

BẢNG GIÁ THUỐC - HÀNG HÓA BÁN TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

(Cập nhật đến ngày 01/04/2026)

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
1	2003194	Acyclovir Stella 200mg	viên	200mg	1,430
2	2003204	Acyclovir Stella 400mg	Viên	400mg	1,980
3	2003205	Acyclovir Stella 800mg	Viên	800mg	4,400
4	2003334	Augmentin 250/31.25 Sac 250mg 12's	Gói	250mg + 31,25mg	11,417
5	2003336	Augmentin 500/62.5 Sac 500mg 12's	Gói	500mg + 62,5mg	17,135
6	2003337	Augmentin Tablet 1g 2x7's	Viên	875mg + 125mg	17,848
7	2003201	Azicine 250mg	Gói	250mg/1,5g	3,795
8	2003193	Azotel 400mg	Viên	400mg	4,400
9	2002879	CEFURICH 500	viên	500mg	13,910
10	2002847	CTTPROXIM KIS 100mg	Gói	100mg	10,700
11	2003448	Ciprofloxacin 0,3%	Lọ	15mg	3,003
12	2003429	EFODYL 125mg/1,5g	Gói	125mg/1,5g	7,169
13	2003220	Fluomizin 10mg	Viên	10mg	20,779
14	2002650	Fugacar 500mg	Viên	500mg	23,540
15	2002846	Imefed SC 250mg/62,5mg	Gói	250mg/62,5mg	10,486
16	2003664	Imexime 100	Gói	100mg	7,303
17	2002882	LACVES	Viên	500mg, 150mg, 136000IU	27,809
18	2003660	Lanam SC 200mg/28,5mg	Gói	200mg + 28,5mg	7,303
19	2003661	Lanam SC 400mg/57mg	Gói	400 mg + 57 mg	10,673
20	2003428	MECEFIX-B.E 75MG	Gói	75mg	6,099
21	2002165	MEPOLY	Lọ	35mg; 100.000IU; 10mg/10ml	39,590
22	2002902	Metronidazol 250	viên	250mg	290
23	2003855	Neo-Penotran	Viên	500mg + 100mg	10,432



STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
24	2001290	Oflovid 15mg/5ml	Lọ	15mg/5ml	59,783
25	2003238	Oflovid Ophthalmic Ointment 0.3%	Tuýp	0,3%	79,747
26	2002857	SUMAKIN 1g	Viên	875mg + 125mg	14,445
27	2003203	Scanax 500mg	Viên	500mg	1,430
28	2003185	TAVANIC 500mg	Viên	500mg	39,109
29	2003418	Tobrex 3mg/ml	Lọ	3mg/ml	46,625
30	2003218	Vigentin 500/62,5 DT	viên	500mg+ 62,5mg	8,507
31	2002906	ZidocinDHG	viên	750.000 IU + 125mg	2,189
32	2003366	Zinnat Tab 500mg 10's	Viên	500mg	23,679
33	2003398	ÉLOMENTIN POS 400mg+57mg	Gói	400mg; 57mg	9,630
34	2003776	AMIBEBE PRO	Chai	104g + 32g + 64g	243,000
35	2004120	AMIRELAXO	Chai		232,200
36	2003775	BAUSUAME	Chai		162,000
37	2003425	Bepanthen Balm 30g 1's	Tuýp	0.05	67,551
38	2003721	Ceradan Diaper Cream 10g	Tuýp		95,040
39	2003454	DD xịt mũi Sterimar Nose Hygiene Baby	Bình		108,900
40	2003407	DDVS Mũi Ưu trương SALTMAX Baby 1,9%	Hộp		96,800
41	2003652	DDXM- Trẻ em Nước biển sâu Xisat	Chai		32,450
42	2003651	DDXM-Người lớn Nước biển sâu Xisat	Chai		29,700
43	2003701	DINO ITAKIDS D3 K2 PLUS	Lọ	30mcg, 400IU	346,153
44	2000586	DR. CELINE DRY SHAMPOO & BODY 160ML	Hộp		187,000
45	2003816	Dr. Celine Baby Cream	Tuýp		188,811
46	2003809	Dr. Celine Baby Gentle Wash & Shampoo	Tuýp		204,995
47	2003808	Dr. Celine Baby Massage Oil	Chai		194,206
48	2004027	Dr. Celine Bath and Steam	Hộp		347,003
49	2003806	Dr. Celine Breast Therapy Gel Massage	Tuýp		237,362
50	2003805	Dr. Celine C- Section Scars & Stretch Marks	Tuýp		339,859
51	1046	Dr. Celine Glucerna Gold 400g	Lon		338,400

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
52	2003814	Dr. Celine Intimate Care Gel 180ml	Tuýp		194,206
53	2681	Dr. Celine Mama Gold 400Gr	Lon		258,500
54	2003803	Dr. Celine Mouth Wash	Chai		105,734
55	2003802	Dr. Celine Shampoo	Tuýp		183,416
56	2003801	Dr. Celine Warming Action Intensive Gel	Tuýp		178,022
57	2003810	Dr.Celine Anmum	Lọ		79,121
58	2003453	Dung dịch xịt mũi Sterimar Blocked Nose Baby	Bình		108,900
59	2003707	Dầu dưỡng da Babyherb 50ml	Chai		242,000
60	2003706	Dầu massage Thuzacor 50ml	Chai		242,000
61	2000089	FERRIPOLY	Lọ	1500mg, 400mg, 25mg, 15mg, 8mg, 4mg, 1200mcg, 12mcg	194,400
62	2003711	FOLIBER MOM HL	viên		7,884
63	2003998	GOIBAME	Chai		205,199
64	2003404	Gói muối rửa mũi SRK Saltmax	Hộp	2145mg	132,000
65	2003403	Gói muối rửa mũi SRK Saltmax + Chai nhựa 240ml	Hộp	2145mg	176,000
66	2003455	HEMOPRAN PROTECTIVE ENDORECTAL SUPPOSITORIES	viên		26,400
67	2003704	HIZYME	Gói	100000000CFU; 1100 IU; 300IU; 11IU,...	6,385
68	2004028	HOOLEE ALO VERA	Chai		156,200
69	2003827	INTROCAN SAFETY-W FEP 24G, 0.7X19MM-AP	Cái		17,556
70	2003694	KID - CALCIUM GOLD	Ống	950 mg; 150mg; 50mg; 25 mcg; 80IU.	10,249
71	2003713	NANO MUM CAL-HL	Viên		9,094
72	2003709	NEOPEPTINE F Drops	Chai		58,124
73	2004026	Nước yến sào đông trùng hạ thảo Dr.Celine Healthsure Gold	Hộp		84,615
74	2003426	PAPILOCARE	Tuýp		79,750
75	2004032	ROBERTA	Viên	500 mg, 200UI	7,480
76	2003423	Relactagel 7's	Tuýp	4.5%, 0.1%	68,310

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
77	2003406	SMH PRO AG+++	Hộp		115,500
78	2003719	SPDD CT Nestle NAN EXPERT Pro Lactose Free Không chứa Lactose	Lon		201,300
79	2004033	SPDD CT Nestle NAN Infinipro A2 1	Lon		356,730
80	2004034	SPDD CT Nestle NAN SUPREMEPRO1	Lon		321,200
81	2003788	SPDD CTCT cho trẻ 0 -12 tháng tuổi Similac 0+ 380g	Hộp thiếc		293,555
82	2003780	SPDD CTCT từ 0-12 tháng tuổi Similac Total Comfort 0+	Hộp thiếc		291,654
83	2003778	SPDD CTCT từ 0-12 tháng tuổi Similac Total Protection 0+	Hộp thiếc		315,414
84	2003779	SPDD CTCT từ 1-2 tuổi Similac Total Comfort 1+	Hộp thiếc		287,734
85	2003714	SPDD Công Thức Nestle PRE NAN	Lon		221,760
86	2003782	SPDD ĐB cho trẻ sinh non, nhẹ cân 0-12 tháng tuổi Similac Neosure	Hộp thiếc		230,353
87	2003812	SPDDCT cho trẻ từ 0-12 tháng tuổi Dr. Celine Newborn IQ	Lon		296,703
88	2003773	TABAME PRO	Chai		210,601
89	2003783	TPBB cho bà mẹ mang thai và cho con bú: Similac Mom hương va ni	Hộp thiếc		199,228
90	2003687	TPBS Calories-MD	Gói		2,079
91	2003811	TPBS Dr. Celine Turmeric Gold 400g	Lon		379,780
92	2000591	TPBS Dr.Celine Mama Gold 400g	Lon		258,500
93	2003191	TPBVS K ENTEROGERMINA GUT DEFENSE	Ống	2×10 ⁹ bào tử (CFU)	8,414
94	2003799	TPBVS K Freshness Throat Spray	Chai		76,923
95	2000599	TPBVS K Freshness Throat Spray	Hộp		77,000
96	2003790	TPBVS K Ovatone tablets	Viên		18,145
97	2003797	TPBVS K Viên Lợi Sữa Momcare Spirulina	viên		2,527
98	2003787	TPDD y học cho trẻ 1-10 tuổi: Pediasure hương vani	Hộp giấy		21,622
99	2004145	TPDD y học cho trẻ 1-10 tuổi: Pediasure hương vani	Hộp thiếc		311,850
100	2000060	VASOFIX SAFETY FEP 18G,1.75 IN.,1.3X45MM-AP	Cái		19,000
101	2000628	Vòng Donut pessary	Cái		1,860,000

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
102	2002838	Vòng Donut pessary	Cái		1,815,000
103	2002841	Vòng Hodge pessary	Cái		2,255,000
104	2000627	Vòng Ring pessary	Cái		1,860,000
105	2002837	Vòng Ring pessary	Cái		1,815,000
106	2003772	Xongbamepro	Chai		54,000
107	2003433	ADACAST	Lọ	50mcg/1 liều xịt (0,05%); 60 liều	105,930
108	2002877	ALFOKID SYRUP 0,1g/5ml	Túi	0,1g/5ml	11,770
109	2002848	ATIFERLIT 50mg/5ml	Ống	50mg/5ml	7,972
110	2002849	ATISYRUP ZINC 20mg/10ml	Ống	20mg/10ml	9,629
111	2002852	ATMURCAT 4mg	Gói	4mg	10,165
112	2003175	Acemuc 200mg	Viên	200mg	2,636
113	2004075	Acemuc 200mg	Gói	200mg	2,907
114	2004074	Acemuc kids 100mg	Gói	100mg	2,054
115	2003177	Acemuc kids 200mg	Gói	200mg	2,907
116	2002886	AlphaDHG 21 microkatal	Viên	21 microkatal	920
117	2003753	Ambroxen	Ống	30mg/10ml	6,955
118	2003214	Ambroxol hydrochloride 30	Viên	30mg	1,155
119	2002842	BATIWELL 0,8mg/1ml	ống	0,8mg/1ml	3,784
120	2003437	BENITA	Chai	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	96,300
121	2003397	Berocca Performance Orange Tab 10'S	Viên	Vitamin B1: 15 mg; B2: 15 mg; B6: 10 mg; B12: 0,01 mg; B3: 50 mg; B5: 23 mg; B8: 0,15 mg; B9: 0,4 mg; C: 500 mg; Calcium: 100 mg; Magnesium: 100 mg; Zinc: 10 mg	7,844
122	2003234	Bioflora 100mg	Gói	100mg	5,885
123	2003188	Bisolvon Kids 4mg/5ml	Chai	4mg/5ml	37,209

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
124	2003173	Bisolvon Tablets 8mg	Viên	8mg	2,186
125	2003860	Bominity 100mcg/10ml	ống	100mg/10ml	5,497
126	2003669	Boncinco	Ống	150mg; 1,5mg; 1.75mg; 3mg;	13,268
127	2004083	Buscopan 10mg	viên	10mg	1,317
128	2002853	CALCOLIFE 520mg/8ml	ống	520mg/8ml	7,704
129	2003322	CLORPHENIRAMIN 4mg	viên	4mg	54
130	2004079	Calcium corbière extra 10ml	ống	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	6,357
131	2004080	Calcium corbière extra 5ml	ống	Mỗi ống 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg	5,289
132	2003858	Ceelin+Z	Chai	(10mg + 100mg)/5ml	65,163
133	2003192	Cetirizine Stella 10mg	Viên	10mg	507
134	2003231	Combivent	Lọ	0,5mg + 2,5mg	17,199
135	2003243	Cravit 1.5%	Lọ	75mg/5ml	121,799
136	2002706	Cravit 25mg/5ml	Lọ	25mg/5ml	94,711
137	2003210	Crotamiton Stella 10%	Tuýp	2g/20g	25,680
138	2000445	CÔN BORIC 3%	Chai	300mg/10ml	6,930
139	2003184	DEPAKINE 200mg/ml	chai	200mg/ ml	86,345
140	2003182	DEPAKINE CHRONO 333mg+145mg	Viên	333mg + 145mg	7,460
141	2003329	DEXTROMETHORPHAN 15mg	viên	15mg	191
142	2003390	DUPHALAC 10G/15ML SACHETS 20'S	Gói	10g/15ml	5,992
143	2001196	Dienosis 2mg	Viên	2mg	30,401
144	2001195	Duphaston 10mg	Viên	10mg	8,269
145	2003347	Duphaston 10mg Tablets 1x20's	Viên	10mg	9,510
146	2003330	EFTICOL 0,9%,10ml	chai	90mg/10ml	1,914
147	2003399	ESMEPRA 40mg	viên	40mg	16,050

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
148	2003237	Efferalgan 150mg	Viên	150mg	2,663
149	2001281	Efferalgan 300mg	Viên	300mg	3,050
150	2003227	Efferalgan 500mg	Viên	500mg	2,829
151	2003229	Efferalgan 80mg	Viên	80mg	2,229
152	2001304	Efferalgan 80mg	Viên	80mg	2,132
153	2003332	Emla Cream 5g 5's	Tuýp	Mỗi tuýp 5g kem chứa: Lidocain 125mg; Prilocain 125mg	47,663
154	2003859	Eucol 1,25mg/5ml	Ống	1,25mg/5ml	5,280
155	2003915	Femara 2,5mg	viên	2,5mg	73,087
156	2003198	Fexostad 180	Viên	180mg	1,320
157	2003197	Fexostad 60mg	Viên	60mg	845
158	2003409	Fleet Enema	Chai	(19g+7g)/118ml	63,130
159	2003438	Fortrans	Gói	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	38,488
160	2003241	Fucidin 2%	Tuýp	2% (w/w)	80,330
161	2003244	Fucidin H	Tuýp	2% (w/w)	103,929
162	2003387	GLOMOTI-M 5/50 SACHET 1.5G X12'S	Gói	5mg + 50mg	3,630
163	2003854	Gynoflor	Viên	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	27,375
164	2003648	HOASTEX	Chai	(45g; 11,25g; 83,7mg)/90ml	39,323
165	2003649	HOASTEX	Gói	(2,5g; 0,625g; 4,65mg)/5ml	2,657
166	2002889	Hagifen 400mg	viên	400mg	453
167	2003861	Hantacid	gói	(220mg + 195mg +25mg) /10ml	5,445
168	2002890	Hapacol 150	gói	150mg	1,320
169	2002891	Hapacol 250	gói	250mg	2,310
170	2002892	Hapacol 325	viên	325mg	219
171	2002893	Hapacol 650	viên	650mg	604

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
172	2002894	Hapacol 80	gói	80mg	1,265
173	2003345	Hidrasec 10mg Infants Sachets 16's	Gói	10mg	5,383
174	2003346	Hidrasec 30mg Children Sachets 30's	Gói	30mg	5,729
175	2003903	IVF-C Injection 5.000IU	Lọ	5.000IU	220,500
176	2003902	IVF-M Injection 75IU	Lọ	75IU	325,500
177	2004012	ImmunoRHO	Lọ	300mcg (1500UI)	3,833,160
178	2003825	JUBVE 400mg/7,5ml	ống	400mg/7,5ml	10,165
179	2003427	Kofio 0.5mg	Viên	0.5mg	10,700
180	2003178	MAGNE-B6 corbière	viên	470mg + 5mg	2,009
181	2003435	MESECA	Chai	50mcg/0,05ml (0,1%); 60 liều	102,720
182	2003381	Marvelon Tab 21's	Viên	0,15mg; 0,03mg	3,738
183	2002897	Medlon 16	viên	16mg	1,628
184	2002898	Medlon 4	viên	4mg	764
185	2003252	Medrol 16mg	Viên	16mg	4,323
186	2003260	Medrol 4mg	Viên	4mg	1,216
187	2001192	Mercilon Tab 21's	Viên	0,15mg; 0,02mg	4,106
188	2002117	Methotrexat 50mg/2ml	Lọ	50mg/2ml	80,892
189	2003213	Misoprostol Stella 200mcg	Viên	200mcg	4,400
190	2003258	Motilium-M 10mg	Viên	10mg	2,360
191	1246	Mydrin-P 50mg/10ml	Lọ	50mg/10ml	72,225
192	2003327	NATRI CLORID 0,9%,1000ml	chai	0,9g/100ml	10,786
193	2003326	NATRI CLORID 0,9%,500ml	chai	0,9g/100ml	7,640
194	2000641	NO-SPA 40MG/2ML	ống	40mg/ 2ml	5,677
195	2003179	NO-SPA 40mg	viên	40mg	972
196	2003452	Neutrifore	Viên	250mg + 250mg + 1000mcg	1,525
197	2003342	Nexium Sac 10mg 28's	Gói	10mg	24,028
198	1261	Nifedipin T20 retard	Viên	20mg	690

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
199	2003422	Nurofen for children 100mg/5ml	Chai	100mg/5ml	49,395
200	2709	Nước Oxy già 3%/60ml	Chai	0.03	2,079
201	2003857	OBIMIN	Viên	3000 đơn vị USP + 400 đơn vị USP +	2,593
202	2003456	OCID 20mg	Viên	20mg	345
203	2003380	Oestrogen 0.06% Pump-Pack 80g 1's	Bình	0.06%	470,400
204	2003451	Oresol new	Gói	Mỗi gói 4,22g chứa: 2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g	1,271
205	2003235	Orgametril 5mg	Viên	5mg	2,596
206	2003644	PARA - OPC 150mg	Gói	150mg	837
207	2003920	PROPESS	Túi	10mg	981,225
208	2003219	PRUZENA	Viên	10mg + 10mg	3,105
209	2003348	PULMICORT RESPULES 500MCG /2ML 20'S	Ống	500mcg/2ml	14,802
210	2003416	Panadol 500mg	Viên	500mg	1,006
211	2001316	Panadol Extra 180'S	Viên	500mg + 65mg	1,306
212	2003645	Para - OPC 325mg	Gói	325mg	1,733
213	2003256	Pataday 0,2%	Chai	0,2%	137,654
214	2003331	Perfelly 400mg	viên	400mg	29,211
215	2002106	Phenhalal 2,5mg/10ml	Ống	2,5mg/10ml	6,206
216	2003174	Phosphalugel	Gói	12,38g/gói 20g	4,415
217	2003411	Povidone Iodine 10%	Chai	10%; 140ml	28,762
218	2003195	Prednisolone Stella 5mg	Viên	5mg	368
219	2003378	Progestogel 1% Gel 80g 1's	Tuýp	1%	177,450
220	2003226	Sanlein 0,1	Lọ	5mg/5ml	66,509
221	2003211	Simethicone Stella	Chai	1g/15ml	22,363
222	2001283	Smecta 3g	Gói	3g	4,128
223	2003206	Stadovas 5 CAP	Viên	5mg	840
224	2001297	Strepsils Cool	Viên	1,2mg/0,6mg	1,837
225	2001288	Strepsils Soothing Honey & Lemon	Viên	1,2mg/0,6mg	1,837

STT	Mã quản lý	Tên Thuốc- Hàng Hóa	ĐVT	Hàm lượng	Đơn giá (đồng)
226	2003670	Thepara 300mg/10ml	Ổng	300mg/ 10ml	4,840
227	2003646	Thuốc rơ miệng NYST	Gói	25.000IU	1,432
228	2738	Thyrozol 5mg Tab 10x10's	Viên	5mg	1,540
229	2003373	Transamin Tablets 500mg 10x10's	Viên	500 mg	4,235
230	2002844	USARALPHAR 4200 UI	Gói	4200 UI	5,564
231	2003371	Utrogestan 200mg Capsule 1x7's, 1x8's	Viên	200mg	15,887
232	2003916	Valiera 2mg	viên	2mg	3,373
233	2003250	Voltaren 100mg	Viên	100mg	16,694
234	2001311	Voltaren 100mg	Viên	100mg	16,694
235	2003862	Yumangel	Gói	6,667% (w/v) Tương đương Almagat 1g/15ml	5,174
236	2003732	Zensalbu nebules 2.5	Ổng	2,5mg/2,5ml	4,851
237	2003672	Zinkast 5mg	Gói	5mg	6,205

An Giang, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BẢNG

TRƯỞNG KHOA DƯỢC

BAN GIÁM ĐỐC


DS. Trần Thị Bé Năm


DS. CKII. Trần Thị Thùy Trang



Lại Thị Ngọc Diệp